M-1H

Dữ liệu đặc tính CRGO

Tóm tắt dữ liệu

Mác thép	M-1H
Nhà sản xuất và độ dày	JFE Steel · 0.35 mm
Tần số có dữ liệu công bố	50 Hz / 60 Hz
Dải mật độ từ thông đã công bố	1.5-1.7 T
Số mức mật độ từ thông	2
Đặc tính	Suất tổn hao lõi · Độ phân cực từ

Đặc tính ở 50 Hz

Bảng 01 · Mẫu theo hướng cán, đã ủ khử ứng suất

J (T)	Suất tổn hao lõi Giá trị tối đa bảo đảm · W/kg	Suất tổn hao lõi Giá trị điển hình · W/kg
1.5	0.87	0.86
1.7	1.16	1.14

Đặc tính ở 60 Hz

Bảng 02 · Mẫu theo hướng cán, đã ủ khử ứng suất

J (T)	Suất tổn hao lõi Giá trị tối đa bảo đảm · W/kg	Suất tổn hao lõi Giá trị điển hình · W/kg
1.5	1.15	1.14
1.7	1.53	1.54

Đặc tính khác

Không công bố tần số riêng
Bảng 03 · Mẫu theo hướng cán, đã ủ khử ứng suất

Cường độ từ trường (A/m)	Độ phân cực từ Giá trị tối thiểu bảo đảm · T	Độ phân cực từ Giá trị điển hình · T
800	1.88	1.89

Dấu gạch ngang biểu thị giá trị chưa được công bố.

Nguồn của nhà sản xuất và điều kiện thử nghiệm

Dùng số bảng và số dòng để tra cứu điều kiện thử nghiệm gốc.

JFE Steel

Electrical Steel Sheets

Phiên bản Cat. No. F1E-001-08; footer code 2003R(1903) JTR Tài liệu chính thức

Trang 10 của PDF · Bảng 01,02,03

AISI: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section.

Bảng 2 · Suất tổn hao lõi · Giá trị tối đa bảo đảm · W/kg · 1.5

Trang 11 của PDF · Bảng 01,02,03

AISI: Typical Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section.

Bảng 2 · Suất tổn hao lõi · Giá trị điển hình · W/kg · 1.5

Trang 10 của PDF · Bảng 02

AISI: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

Bảng 2 · Suất tổn hao lõi · Giá trị tối đa bảo đảm · W/kg · 1.7

Trang 11 của PDF · Bảng 02

AISI: Typical Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

Bảng 2 · Suất tổn hao lõi · Giá trị điển hình · W/kg · 1.7

Tổng hợp độc lập

Chenfan Electric tổng hợp độc lập từ dữ liệu công bố của các nhà sản xuất thép.

Tiêu chí nghiệm thu căn cứ vào thông số kỹ thuật của nhà sản xuất thép và điều khoản đặt hàng bằng văn bản. Giá trị điển hình và giá trị tham khảo dùng để đánh giá.

Dữ liệu thép dải dùng làm tham khảo kỹ thuật. Cần xác minh riêng tổn hao của lõi thành phẩm.

Phiên bản 2026-11-14.2